

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 257/2024/DS-PT
Ngày 05- 7- 2024
V/v tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc: tranh chấp hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Trần Trung H, sinh năm 1990 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Dũng S là luật sư văn phòng luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh C.

-Bị đơn: Bà Dương Hồng M, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không triệu tập

1. Ông Phùng Tấn N.

2. Ông Trần Trung .

3. Bà Lê Tố N1, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Bà Dương Hồng M, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh H trình bày:

Vào năm 2022 anh có tham gia chơi 01 chung do bà M là chủ hội cụ thể: Hội mở ngày 05/02/2022 âm lịch, loại hội 3.000.000 đồng, có 35 chung, 01 tháng khui 01 lần vào ngày 05 hàng tháng, anh đóng đến kỳ thứ 18 thì bà M không cho anh hốt hội, số tiền anh đã đóng 18 kỳ tương đương số tiền 18 kỳ x 3.000.000 đồng = 54.000.000 đồng.

Anh có thỏa thuận với bà M theo giấy giao kèo ngày 15/5/2022, nội dung thỏa thuận thì anh chỉ thanh toán số tiền gốc là 58.500.000 đồng, đến kỳ thứ 18 thì bà M yêu cầu thêm tiền lãi, anh không đồng ý nên anh không tiếp tục tham gia hội. Nay anh xác định số tiền mà cha mẹ thiếu bà M theo bản án nêu trên là trách nhiệm của cha mẹ anh, anh không có liên quan gì, số tiền anh đã tham gia đóng hội 18 kỳ thì yêu cầu bà M trả lại cho anh. Đến kỳ thứ 18 do bà M có yêu cầu trả luôn tiền gốc và tiền lãi, anh không đồng ý nên anh có thông báo cho bà M biết là sẽ không tiếp tục tham gia hội.

Nay anh yêu cầu bà M trả cho anh số tiền 54.000.000 đồng.

Bị đơn bà M trình bày:

Năm 2016 cha mẹ của anh H là ông Trần T1 và bà Lê Tố N1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 58.500.000 đồng theo bản án số 02 ngày 01/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân và Quyết định đình chỉ số 10 ngày 09/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Đến năm 2022 bà có mở dây hội 3.000.000 đồng thì anh H có liên hệ với bà để tham gia 01 chung hội và có thỏa thuận với bà tham gia để trả số nợ cho ông T1, bà N1, theo giấy giao kèo thì anh H không hốt hội mà tham gia đến mãn hội, việc thỏa thuận này ông T1, bà N1 biết.

Bà gom từ kỳ 01 đến thứ 17 do anh H trực tiếp đóng, đến kỳ thứ 18 bà N1 đóng. Sau đó anh H thông báo với bà là không tham gia hội này nữa nên bà không gom, từ kỳ thứ 19 trở về sau (hiện nay kỳ thứ 25) bà là người bỏ tiền ra đóng chung hội này để giao cho các hội viên.

Nay anh H yêu cầu trả tiền hội chết tương đương 18 kỳ với số tiền 54.000.000 đồng thì bà không đồng ý, bà yêu cầu anh H tiếp tục thực hiện theo nội dung giấy giao kèo, khi mãn hội sẽ đối trừ tiền gốc và lãi mà ông T1, bà N1 thiếu, còn lại bà sẽ hoàn lại cho anh H.

Trong giấy giao kèo ghi thêm N là chồng của bà tên Phùng Tấn N, hiện cùng địa chỉ với bà.

Khi thỏa thuận anh H không xác định chỉ trả tiền gốc mà chỉ thỏa thuận trả nợ cho cha mẹ theo bản án, do bản án có tuyên lãi chậm trả nên bà yêu cầu cả gốc và lãi.

Bà N1 trình bày:

Theo bản án của Tòa án thì bà và chồng là ông Trần T1 có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 58.500.000 đồng.

Do bà không có điều kiện thi hành án nên anh H là con của bà có tham gia hội 3.000.000 đồng do bà M làm chủ hội, mục đích để trả số tiền trên cho bà, khi tham gia thì bà không biết nhưng khi tham gia khoảng 01, 02 lần thì anh H có nói cho bà biết, bà cũng thống nhất việc này, tiền hội do anh H trực tiếp đóng, khi tham gia đến lần thứ 18 thì anh H có thỏa thuận tính tiền hội với bà M thì bà M có nói số nợ là 67.000.000 đồng, anh H thỏa thuận với bà M đã tham gia 18 lần tương đương với 54.000.000 đồng, đối trừ ngang anh H trả thêm 13.000.000 đồng thì hết nợ của bà, bà M thống nhất, tuy nhiên khi yêu cầu cả hai đến cơ quan thi hành án để trả nợ theo thỏa thuận trên thì bà M yêu cầu thêm số tiền lãi nên anh H không đồng ý.

Do khi thỏa thuận tham gia hội, bà M đã chốt tổng số tiền là 67.000.000 đồng thì anh H mới thống nhất tham gia hội để trừ nợ cho bà nhưng khi hai bên chốt nợ lại thì bà M yêu cầu thêm lãi nên anh H không thống nhất.

Nay bà xác định việc nợ hội của vợ chồng bà đối với bà M theo bản án là trách nhiệm của vợ chồng bà, không yêu cầu anh H trả nợ thay, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định về tranh chấp hội giữa anh H và bà M.

Ông T1 trình bày:

Ông thừa nhận có nợ hội của bà M, anh H không có liên quan và không có nghĩa vụ trả tiền nợ hội cho ông.

Ông N trình bày:

Ông không có liên quan vì biên nhận ghi tên thiếu N nhưng vợ ông là bà M, ông H, bà N1 thực hiện các thỏa thuận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2024/DS-ST ngày 01 tháng 04 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trung H.

Buộc bà Dương Hồng M trả cho anh Trần Trung H số tiền 53.200.000 đồng (Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí, và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/4/2024, bà Dương Hồng M có đơn kháng cáo có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án theo hướng hội viên đình hội, bà đồng ý trả tiền vốn góp 18 kỳ và lãi theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Hồng M giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ 2 Điều 308; Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Dương Hồng M, sửa bản

án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của bà Dương Hồng M thanh toán số tiền gốc anh Trần Trung H đã đóng và thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền lãi của 18 lần hụi anh H đã đóng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Hồng M, anh Trần Trung H tự thoả thuận với nhau về việc bà M sẽ trả tổng số tiền 48.587.500 đồng cho anh H. Cụ thể số tiền gốc anh H đã đóng 18 lần là 44.775.000 đồng, tiền lãi của 18 lần 9.225.000 đồng : 2 = 4.612.500 đồng, anh H chịu tiền hoa hồng cho bà M là 800.000đồng. Việc thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không ai ép buộc nhằm để chấm dứt vụ kiện. Do các đương sự tự nguyện thoả thuận và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận, xét việc tự thoả thuận của các đương sự không vi phạm pháp luật, không vi phạm điều cấm nên có căn cứ để chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[2] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà M được chấp nhận nên bà M không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Hồng M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Công nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa anh Trần Trung H và bà Dương Hồng M.

Buộc bà Dương Hồng M trả cho anh Trần Trung H số tiền là 48.587.500 đồng (Bốn mươi tám triệu, năm trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Trung H không phải chịu, Ngày 30 tháng 01 năm 2024 anh H đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 1.350.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003196 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện Phú Tân được nhận lại. Bà Dương Hồng M phải chịu 2.429.400 đồng (Hai triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng (chưa nộp).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Hồng M không phải chịu, ngày 15/4/2024 bà M có dự nộp 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003416 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hà